

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CUM'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 44/2018/HNGĐ-ST

Ngày 24-11-2018

V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CUM'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Hương và bà Trần Thị Thanh Thẩm

Thư ký ghi phiên tòa: Bà Đinh Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Cum'Gar

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cum'gar tham gia phiên tòa: Bà
Hoàng Thị Bích Thảo – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 11 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Cum'gar xét xử sơ
thẩm C khai vụ án thụ lý số 237/2018/TLST – HNGĐ ngày 27/8/2018 về “Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
54/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu D, sinh năm 1976 – có mặt

Địa chỉ: 40 XVNT, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

Bị đơn: Ông Trần L, sinh năm 1962 – vắng mặt

Địa chỉ: 40 XVNT, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị Thu
D trình bày:***

Bà và ông Trần L kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 09/4/2001 tại
UBND thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Từ đầu năm 2014 đến nay cuộc sống vợ
chồng không hạnh phúc, nguyên nhân là do bà và ông L không hợp tính nết, vợ
chồng không hiểu và thông cảm cho nhau, không có tiếng nói chung, không tôn
trọng nhau nên thường cãi vã, xúc phạm nhau. Từ đầu năm 2014 đến nay bà và ông
L không chung sống với nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống
chung không còn tồn tại trong khoảng thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt
được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà D và ông L có 03 con chung
là Trần Lập C, sinh ngày 15/10/2000, Trần Lập D, sinh ngày 08/10/2004 và Trần
Song T, sinh ngày 16/01/2010. Hiện cháu C đã trên 18 tuổi nên bà không yêu cầu

Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng cháu C, cháu muốn ở với ai là quyền của cháu. Nguyên vọng của bà D được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Danh và cháu T đến khi các cháu đủ 18 tuổi vì từ khi vợ chồng ly thân đến nay chỉ một mình bà nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu. Bà D không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay bà D làm nghề buôn bán hàng ăn tại thị trấn Q, với thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản: Bà D không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án tổng đạt giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, C khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông Trần L đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp và hòa giải được.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án;

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị Thu D. Bà D được ly hôn ông L.

Về con chung: Giao cháu Trần Lập D, sinh ngày 08/10/2004 và Trần Song T, sinh ngày 16/01/2010 cho bà Lê Thị Thu D được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu hai cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là tranh chấp về hôn nhân gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn ông Trần Lập vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu D và ông Trần L tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 09/4/2001 tại UBND thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đây là quan

hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật C nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống mâu thuẫn vợ chồng bà D và ông L bắt đầu phát sinh từ đầu năm 2014. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nết, không tôn trọng nhau nên thường xuyên cãi vã. Qua xác minh tại địa phương cũng xác định vợ chồng bà D, ông L thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Tình trạng mâu thuẫn giữa bà D và ông L không được cải thiện mà ngày càng trầm trọng, từ đầu năm 2014 đến nay bà D và ông Lập không chung sống với nhau nữa, nếu ông Lập là người có trách nhiệm chăm lo xây dựng hạnh phúc gia đình thì mâu thuẫn sẽ được khắc phục kịp thời, vợ chồng có thể đoàn tụ. Tuy nhiên, bà D và ông Lập đều không có ý thức đoàn tụ để hàn gắn, bảo vệ hạnh phúc gia đình. Như vậy, hôn nhân của bà D, ông L lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại trong khoảng thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn ly hôn của bà Lê Thị Thu D cho bà D ly hôn với ông Lập.

[4]. Về con chung: Bà D và ông Lập có 03 con chung là Trần Lập C, sinh ngày 15/10/2000, Trần Lập D, sinh ngày 08/10/2004 và Trần Song T, sinh ngày 16/01/2010. Trong quá trình giải quyết vụ án ông L không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập. Do vậy, Tòa án không ghi được lời khai của ông L về nguyện vọng nuôi con. Cháu C đã trên 18 tuổi bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng cháu C nên Tòa án không đề cập. Nguyện vọng của bà D là được nuôi dưỡng cháu Song và cháu Thư cho đến khi các cháu trưởng thành. Xét thấy, mặc dù từ năm 2014 đến nay một mình bà D nuôi dưỡng cháu Song và cháu T nhưng các cháu vẫn phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần, như vậy bà D đảm bảo đủ về vật chất và tinh thần để nuôi các cháu. Mặt khác, nguyện vọng của các cháu đều muốn được bà D nuôi dưỡng. Vì vậy Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu S và cháu T cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi .

Bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Lê Thị Thu D phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu D;

Bà Lê Thị Thu D được ly hôn với ông Trần L.

Về con chung: Giao cháu Trần Lập D, sinh ngày 08/10/2004 và Trần Song T, sinh ngày 16/01/2010 cho bà Lê Thị Thu D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Ông Trần L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Về án phí: Bà Lê Thị Thu D phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0006787 ngày 24/8/2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M'gar.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh; TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKS huyện Cư M'gar;
- Thi hành án dân sự Cư M'gar;
- UBND xã C ;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Hiền